

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kính gửi:** Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Xanh VIP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CTCP CẢNG XANH VIP

- Mã chứng khoán: VGR
- Địa chỉ: Khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225.3552157 Fax:
- Email:..... Website: www.vipgreenport.com.vn

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC quý I/năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/04/2025 tại đường dẫn: <https://vipgreenport.com.vn/index.php/danh-muc/tin-co-dong>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý I/2025;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin



Phạm Thị Thuý Nga



Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2025.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (mã CK: VGR) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý I năm 2024	Quý I năm 2025	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	94,418,974,958	111,255,012,460	16,836,037,502	17.83%

Nguyên nhân chủ yếu:

Do Cảng áp dụng biểu giá nội mới, một số tài sản cố định hết khấu hao và có thêm lợi nhuận khác từ tiền bảo hiểm cho thiệt hại do bão Yagi gây ra .

Đây là các nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận Quý I năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024.

Trân trọng.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu TC-KT

GIÁM ĐỐC

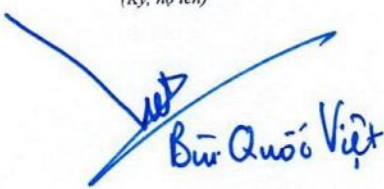


GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Dương Khôi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính:

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới Quý I	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	256,327,905,949	242,154,826,398	256,327,905,949	242,154,826,398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		256,327,905,949	242,154,826,398	256,327,905,949	242,154,826,398
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	127,941,418,751	122,663,941,345	127,941,418,751	122,663,941,345
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		128,386,487,198	119,490,885,053	128,386,487,198	119,490,885,053
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.15	5,313,749,313	5,568,438,589	5,313,749,313	5,568,438,589
7. Chi phí tài chính	22	V.16	106,697,086	(355,766,806)	106,697,086	(355,766,806)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	V.17	12,101,796,975	9,402,023,831	12,101,796,975	9,402,023,831
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.18	6,828,132,331	8,875,197,936	6,828,132,331	8,875,197,936
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		114,663,610,119	107,137,868,681	114,663,610,119	107,137,868,681
11. Thu nhập khác	31		11,338,806,366		11,338,806,366	
12. Chi phí khác	32		22,710,000	1,079,446,954	22,710,000	1,079,446,954
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11,316,096,366	(1,079,446,954)	11,316,096,366	(1,079,446,954)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		125,979,706,485	106,058,421,727	125,979,706,485	106,058,421,727
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	14,724,694,025	11,639,446,769	14,724,694,025	11,639,446,769
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		111,255,012,460	94,418,974,958	111,255,012,460	94,418,974,958
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	90					
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	91					
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	92					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bui Quốc Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nghiêm Thị Thùy Dương

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2025
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN KIM DƯƠNG KHÔI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		802,272,587,795	716,871,517,892
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	506,530,075,091	285,292,504,619
1. Tiền	111		155,730,075,091	145,672,504,619
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		50,035,922	238,945,279
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		155,680,039,169	145,433,559,340
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112		350,800,000,000	139,620,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A		350,800,000,000	139,620,000,000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		162,360,000,000	282,960,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	162,360,000,000	282,960,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97,335,626,568	111,925,499,738
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	74,934,186,987	92,881,484,884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19,888,517,045	14,171,974,167
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	133A			
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
- Phải thu nội bộ khác	133C			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,512,922,536	4,872,040,687
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136L			
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	27,026,125,655	27,123,453,714
1. Hàng tồn kho	141		27,026,125,655	27,123,453,714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,020,760,481	9,570,059,821
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	9,020,760,481	8,221,627,109
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.8		1,348,432,712
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		463,650,112,718	475,935,997,388
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.5	207,666,488,486	217,278,510,443
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5a	207,646,488,483	217,256,010,438
- Nguyên giá	222		1,172,457,383,407	1,172,457,383,407
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(964,810,894,924)	(955,201,372,969)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5b	20,000,003	22,500,005
- Nguyên giá	228		2,032,375,000	2,032,375,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,012,374,997)	(2,009,874,995)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí SXKD dở dang	241A			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	241B			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.6b	255,983,624,232	258,657,486,945
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		255,983,624,232	258,657,486,945
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,265,922,700,513	1,192,807,515,280

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		159,678,863,813	193,755,691,040

2015
CÔNG
CỔ PH
NG >
VII
V TP.

I. Nợ ngắn hạn	310		159,678,863,813	193,755,691,040
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	45,384,052,879	71,546,873,387
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,363,024,881	1,449,402,805
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.8	16,111,152,900	18,571,109,987
4. Phải trả người lao động	314		8,727,563,934	18,769,008,859
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	6,863,343,743	2,570,445,502
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,846,244,190	861,869,214
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.10	76,000,000,000	76,000,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.11	2,383,481,286	3,986,981,286
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,106,243,836,700	999,051,824,240
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	1,106,243,836,700	999,051,824,240
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.13	632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417a			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		39,126,504,639	39,126,504,639
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		434,617,332,061	327,425,319,601
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		323,362,319,601	327,425,319,601
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		111,255,012,460	



- LNST chưa phân phối	421c			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	431A			
- Chi sự nghiệp	431B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,265,922,700,513	1,192,807,515,280

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Bùi Quốc Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thùy Dương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Dương Khôi

CTCP
Đ. Q.

Mẫu số B03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 1-2025	Quý 1-2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		125,979,706,485	106,058,421,727
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9,612,021,957	17,681,975,931
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,024,402,583)	(5,924,205,395)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		130,567,325,859	117,816,192,263
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13,301,444,731	(11,651,044,139)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		97,328,059	(952,223,000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(28,921,471,506)	(7,181,333,160)
+ Vay ngắn hạn trả nhà cung cấp	1102			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,874,729,341	4,833,708,671
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18,276,549,746)	(10,969,555,269)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,603,500,000)	(9,092,897,569)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		97,039,306,738	82,802,847,797
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(1,294,800,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(126,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		246,600,000,000	170,614,714,686
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,661,263,734	6,280,140,449
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		128,261,263,734	175,600,055,135
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			



6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,063,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,063,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		221,237,570,472	258,402,902,932
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		285,292,504,619	177,166,735,577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	506,530,075,091	435,569,638,509

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]
Bui Quốc Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thùy Dương

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2025

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Dương Khôi



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Vốn Điều lệ Công ty là: 632.500.000.000 tỷ đồng, do các cổ đông góp vốn, cụ thể như sau:

	Số vốn góp (vnd)	Tỷ lệ (%)
- Công ty Cổ phần Container Việt Nam	470 250 000 000	74.34%
- Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.,	137 500 000 000	21.74%
- Các cổ đông khác	24 750 000 000	3.92%

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Khai thác cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201579242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014, thay đổi lần thứ sáu ngày 28 tháng 03 năm 2025, với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- + Sửa chữa máy móc thiết bị;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; kiểm tra vận đơn; Dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; Giám định hàng hóa; Dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; Dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; Dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải.

Chi tiết : Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748) (Trừ dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải; dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố Thông báo hàng hải; dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát triển hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; Xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải; dịch vụ điều tiết đảm bảo an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước và luồng hàng hải công cộng dịch vụ thông tin điện tử hàng hải; dịch vụ hoa tiêu hàng hải; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận chuyển hàng không, cảng hàng không và kinh doanh hàng không chung)

- + Đại lý, môi giới, đấu giá

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Theo giá trị thực tế phát sinh.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng

TM nơi DN mở tài khoản.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: đồng Việt Nam***1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tiền mặt	50,035,922	238,945,279
Tiền gửi ngân hàng	155,680,039,169	145,433,559,340
Tương đương tiền	350,800,000,000	139,620,000,000
	<u>506,530,075,091</u>	<u>285,292,504,619</u>

2 Đầu tư tài chính ngắn hạn :

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	162,360,000,000	282,960,000,000

3 Phải thu của khách hàng

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
(a) Bên liên quan		
Công Ty Liên doanh Đại lý Vận tải Evergreen (VN)	30,011,058,492	36,450,305,336
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	60,847,200	35,272,800
Công ty TNHH Một thành viên DV Cảng Xanh	3,808,662,823	1,180,482,060
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dịch Vụ Và Phát Triển Xanh		
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VICONSHIP HỒ CHÍ MINH TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI	133,261,200	47,152,800
Công ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	324,261,360	346,377,600
(c) Bên thứ ba		
MAERSK LINE A/S	24,310,971,006	40,325,075,048
CTY TNHH Hàng hải liên kết VN	1,685,979,761	1,674,853,075
Yang Ming Marine Transport Co.,	575,188,528	23,127,700
Cty TNHH tuyến container T.S Hà Nội	550,248,062	8,964,351,215
TS CONTAINER LINES PTE.LTD	8,263,603,611	
HYUNDAI MERCHANT MARINE CO., LTD	2,319,420	
Wan Hai Lines Ltd.,	1,942,524,356	1,119,742,754
CÔNG TY TNHH MAERSK LOGISTICS & SERVICES VIỆT NAM	104,443,930	147,759,490

CÔNG TY TNHH GIAO NHẬN HÀNG HẢI CÁT TƯỜNG	317,230,480	
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI - ĐÌNH VŨ	162,237,600	
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ hàng hải nhận biển Việt Nam	316,440,000	
FESCO Ocean Management Hong Kong Limited	1,302,882,181	1,474,973,874
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ ĐẠI LÝ VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC	891,433,761	817,994,354
Các khách hàng khác	170,593,216	274,016,778
	<u>74,934,186,987</u>	<u>92,881,484,884</u>

4 Hàng tồn kho

	31/03/2025	31/12/2024
	Giá gốc (VND)	Giá gốc (VND)
Vật tư phụ tùng, nguyên vật liệu	27,026,125,655	27,123,453,714
	TRUE	TRUE

5 Tài sản cố định
(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (*)	395,144,373,892	59,513,682,563	712,280,934,602	5,518,392,350
Mua trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	395,144,373,892	59,513,682,563	712,280,934,602	5,518,392,350
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	257,749,416,168	57,257,337,878	635,651,150,172	4,543,468,751
Khấu hao trong kỳ	3,111,107,266	104,892,755	6,323,114,852	70,407,082
Số dư cuối kỳ	260,860,523,434	57,362,230,633	641,974,265,024	4,613,875,833
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	137,394,957,724	2,256,344,685	76,629,784,430	974,923,599
Số dư cuối kỳ	134,283,850,458	2,151,451,930	70,306,669,578	904,516,517

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	2,032,375,000
Phát sinh trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	2,032,375,000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2,009,874,995
Khấu hao trong kỳ	2,500,002
Số dư cuối kỳ	2,012,374,997
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	22,500,005
Số dư cuối kỳ	20,000,003

6 Chi phí trả trước :

	31/03/2025	31/12/2024
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn	VND	VND
Chi phí thuê bãi		3,660,326,183
Phí bảo hiểm	747,614,009	558,120,761
Công cụ, dụng cụ	8,273,146,472	3,953,503,023
Sửa chữa văn phòng		49,677,142
Số dư cuối kỳ	9,020,760,481	8,221,627,109

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Chi phí khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	256,678,060,336	1,979,426,609	258,657,486,945
Tăng trong kỳ			-
Phân bổ trong kỳ	2,312,414,931	361,447,782	2,673,862,713
Số dư cuối kỳ	254,365,645,405	1,617,978,827	255,983,624,232

7 Các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

Giá gốc và số có khả năng trả nợ tại
31/03/2025 31/12/2024

(a) Bên liên quan

Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	4,842,661,680	6,131,356,560
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh	1,435,821,120	1,812,352,320
Công ty Cổ phần Container Miền trung		138,150,000
Công ty cổ phần VSC Green Logistics	3,103,209,879	5,715,274,001
Công Ty Cổ Phần Cảng Cạn Quảng Bình-Đình Vũ	347,196,828	1,232,509,756
CÔNG TY TNHH CẢNG NAM HẢI ĐÌNH VŨ	24,299,004,782	40,517,502,509

(b) Bên thứ ba

Kocks Ardelt Kranbau GmbH		1,006,563,303
Công ty TNHH dịch vụ Hàng Hải Vinaship	950,309,172	1,033,353,396
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ hàng hải nhận biển Việt Nam	592,239,600	275,717,520
CÔNG TY TNHH NGUYỄN PHÁT	117,292,951	117,292,951
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THỊNH TIẾN	6,397,913,700	
Công ty Cổ phần dịch vụ tàu biển Đình Vũ	762,820,200	1,170,883,080
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ TIẾP VẬN SƠN LÂM	580,000,000	580,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG XUÂN THÀNH	255,000,000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬT TƯ PHƯƠNG LINH	224,737,200	
Công ty TNHH vật tư Trường Thành	12,171,500	12,171,500
Công ty cổ phần lớp ô tô Thăng Long		170,694,000
Công ty TNHH Xây dựng Chấn Nam		8,971,501,800
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI VINACOMIN	311,656,000	
Các nhà cung cấp khác	1,152,018,267	2,661,550,691

Số dư cuối kỳ :

45,384,052,879 71,546,873,387

8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong quý	Số đã bù trừ trong quý	Số đã nộp trong quý	31/03/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	1,348,432,712	8,528,097,127	(9,876,529,839)		-
Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10,753,498,262		(9,876,529,839)	876,968,423
Thuế thu nhập cá nhân	1,127,126,221	2,218,993,570		(2,004,063,359)	1,342,056,432
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	17,443,983,766	14,724,694,025		(18,276,549,746)	13,892,128,045
Các loại thuế khác	-	3,000,000		(3,000,000)	
	18,571,109,987	27,700,185,857	-	(30,160,142,944)	16,111,152,900

9 Chi phí phải trả ngắn hạn :

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
Trích trước tiền điện	243,809,831	289,503,930
Trích trước chi phí sử dụng nước	14,388,872	18,080,920
Trích chi phí sửa chữa cầu QC02	3,600,000,000	
Trích trước chi phí hoa hồng nâng hạ trả hãng tàu	2,732,865,605	2,106,835,500
Trích trước chi phí nhà thầu phụ	272,279,435	156,025,152
Số dư cuối kỳ	6,863,343,743	2,570,445,502

10 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nạo vét luồng	76,000,000,000	
	76,000,000,000	-

11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3,986,981,286	5,279,381,286
Trích lập trong kỳ		8,000,000,000
Sử dụng trong kỳ	(1,603,500,000)	(9,292,400,000)
Số dư cuối kỳ	2,383,481,286	3,986,981,286

12 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lãi/lỗ lũy kế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 31/12/2024	632,500,000,000	(94,000,000)	327,519,319,601	39,126,504,639	999,051,824,240
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-		111,255,012,460		111,255,012,460
Thưởng cho BKS và Ban Điều Hành			(4,063,000,000)		(4,063,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	632,500,000,000	(94,000,000)	434,711,332,061	39,126,504,639	1,106,243,836,700

13 **Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2025		31/12/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

*** Các khoản mục ngoài bảng CĐKT**

Ngoại tệ các loại

		31/03/2025		31/12/2024	
		Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD		5,582,019.00	141,062,842,763	69,578.50	1,629,117,747
EUR		7.67	191,251	7.67	191,251
			<u>141,063,034,014</u>		<u>1,629,308,998</u>

14 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng,

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Hoạt động xếp dỡ container	219,809,093,937	211,104,784,975
Hoạt động lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	19,900,828,639	18,078,111,914
Hoạt động tàu lai	3,794,666,701	3,728,905,113
Hoạt động khác	12,823,316,672	9,243,024,396
	<u>256,327,905,949</u>	<u>242,154,826,398</u>

15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	5,031,179,143	5,398,261,919
Lãi chênh lệch tỷ giá / bán ngoại tệ	282,570,170	170,176,670
	<u>5,313,749,313</u>	<u>5,568,438,589</u>

16 Chi phí tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	106,697,086	(355,766,806)
	<u>106,697,086</u>	<u>(355,766,806)</u>

17 Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài - hoa hồng nâng hạ	9,383,977,928	6,868,933,755
Chi phí nhân viên	1,942,748,343	2,533,090,076

Chi phí khác

775,070,704

12,101,796,975

9,402,023,831

18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày

31/03/2025

31/03/2024

VND

VND

Chi phí nhân công

3,198,561,399

4,020,198,696

Chi phí khấu hao

270,409,422

386,879,045

Chi phí đồ dùng văn phòng

239,433,616

15,913,669

Chi phí dịch vụ mua ngoài

1,608,233,948

3,359,827,878

Chi phí quản lý doanh nghiệp khác

1,511,493,946

1,092,378,648

6,828,132,331

8,875,197,936

19 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày

31/03/2025

31/03/2024

VND

VND

Chi phí nhân công

12,480,237,647

12,446,764,635

Chi phí khấu hao

9,341,612,535

17,295,096,886

Chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ

5,834,099,847

6,433,510,639

Chi phí dịch vụ mua ngoài

97,726,879,564

84,176,154,227

Chi phí khác

2,558,589,158

2,312,414,958

127,941,418,751

122,663,941,345

20 Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày

31/03/2025

31/03/2024

VND

VND

Lợi nhuận/ lỗ kế toán trước thuế

125,979,706,485

106,058,421,727

Thuế tính theo thuế suất của Công ty

25,195,941,297

21,151,193,699

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên các khoản chi phí không được trừ	2,126,723,377	1,094,095,242
Ưu đãi thuế	(12,597,970,649)	(10,605,842,173)
Số thuế còn phải nộp	14,724,694,025	11,639,446,769

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy phép đầu tư Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm đầu tiên có doanh thu và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi từ năm 2016, Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp,

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% từ năm 2016 (2015: 22%),

21 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm/kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giá trị giao dịch cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày

31/03/2025	31/03/2024
VND	VND

(a) Các Cổ đông

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Cung cấp dịch vụ

Mua dịch vụ	7,848,054,494	2,457,000,000
-------------	---------------	---------------

Mua tài sản

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay đã trả

Chi phí khác

Chi cổ tức

(b) Các công ty liên quan khác

Công Ty Liên Doanh Đại Lý Vận Tải Evergreen (VN)

Cung cấp dịch vụ	81,538,767,343	70,431,499,529
Mua dịch vụ	4,662,302,250	3,602,131,750
Chi cổ tức		

Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh

Mua dịch vụ	14,427,450,500	10,586,979,000
Cung cấp dịch vụ	136,380,000	299,700,000

Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh

Mua dịch vụ	3,793,328,000	4,983,978,000
Cung cấp dịch vụ	474,496,500	151,718,000

Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Mua dịch vụ	11,218,889	180,897,037
-------------	------------	-------------

Công ty cổ phần VSC Green Logistics

Mua dịch vụ	5,529,520,005	3,123,164,520
Cung cấp dịch vụ	2,656,177,526	2,573,255,654

Công ty TNHH MTV dịch vụ Cảng Xanh

Cung cấp dịch vụ	9,187,579,802	9,616,009,867
Mua dịch vụ	2,413,603,389	2,961,441,913

**Chi Nhánh Công Ty TNHH Một Thành Viên
Viconship Hồ Chí Minh Tại Thành Phố Hà Nội**

Cung cấp dịch vụ	91,690,000	11,720,000
------------------	------------	------------

Công Ty Cổ Phần Cảng Cạn Quảng Bình-Đình Vũ

Cung cấp dịch vụ		
Mua dịch vụ	2,779,576,181	2,980,500,160

Công Ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ

Cung cấp dịch vụ	150,220,000	150,220,000
Mua dịch vụ	33,729,946,122	33,729,946,122

Thành viên Ban Giám đốc

Tiền lương và thưởng

3,997,644,590

2,190,471,258

Ngày 18. Tháng 04. Năm 2025

Người lập biểu
(Signature and full name)


Bui Quoc Viet

Kế toán trưởng
(Signature and full name)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nghiêm Thị Thùy Dương

Giám đốc
(Signature, full name and stamp)


GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Dương Khôi



